

Bản án số: 74/2024/DS-ST
Ngày 14 - 5 - 2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Rạt
- Ông Nguyễn Lý Hùng

Thư ký phiên tòa: Nguyễn Thị Kim Thoa - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 271/2024/TLST- DS ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng Vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét **xử số 133/2024/QĐXXST - DS ngày 02 tháng 4 năm 2024, giữa:**

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1993. Địa chỉ: B N, phường A, thành phố T, tỉnh Long An (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/02/2024) (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị L1, sinh năm 1993 (có mặt)
Ông Không Minh P1, sinh năm 1972 (có mặt)

Cùng địa chỉ: D A Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 02 năm 2024 và các lời trình bày tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn do bà Trần Thị P do bà Nguyễn Thị L đại diện trình bày:

Bà P và bên bà L1, ông P1 có quen biết với nhau nên bà L1 và ông P1 vay của bà P 80.000.000 đồng vào ngày 06/01/2023. Thời hạn vay là 03 tháng lãi suất là 1,67%/tháng. Hai bên có làm giấy nợ.

Tiếp theo ngày 20/12/2023, bà P có cho bà L1 và ông P1 vay tiếp 50.000.000 đồng, bà P có chuyển khoản cho bà L1 và ông P1 (qua tài khoản của

ông P1). Thời hạn vay là 01 tháng. Lãi suất là 1,67%/tháng.

Quá hạn nhưng bà L1 và ông P1 không trả tiền mặc dù bà P có nhắc nhở nhiều lần. Nay bà P khởi kiện buộc vợ chồng bà L1 liên đới trả cho bà số tiền gốc là 130.000.000 đồng và lãi suất quá hạn trả nợ là 2,5%/tháng đến khi xét xử và lãi suất trong hạn là 1,67%/tháng/số tiền gốc.

Ngoài ra bà P không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Võ Thị L1 xác định: có mượn tiền của bà P 80.000.000 đồng vào ngày 06/01/2023 là đúng nhưng hàng tháng bà đã trả tiền lãi đầy đủ. Nay bà P đòi số tiền này bà đồng ý trả vốn không đồng ý trả lãi vì lãi bà đã trả quá nhiều. Đối với khoảng tiền 50.000.000 đồng mà bà L1 chuyển khoản cho chồng bà là ông P1 đây là tiền mà bà nhờ bà P chơi hụi dùm, bà hốt hụi nên bà P chuyển khoản không phải tiền mượn bà P nên bà không đồng ý trả.

Bị đơn ông Khổng Minh P1 xác định không có mượn nợ gì bà P nên không đồng ý trả bất cứ khoảng nào cho bà P. Đối với việc bà P có chuyển khoản vào tài khoản của ông thì ông đã rút ra đưa vợ ông, ông không biết gì về mối quan hệ làm ăn giữa bà P và bà L1.

Tại phần tranh luận bà P và người đại diện cho bà P rút lại yêu cầu tính lãi đối với số tiền 80.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 06/01/2023 chỉ đòi 80.000.000 đồng và rút lại yêu cầu đòi bà L1 và ông P1 số tiền 50.000.000 đồng mà ông P1 nhận chuyển khoản từ bà P ngày 20/12/2023. Lý do để bà P củng cố chứng cứ rồi sẽ khởi kiện sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P nêu trên, Hội đồng xét xử thấy quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Võ Thị L1 và ông Khổng Minh P1 có hộ khẩu thường trú tại ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về tư cách tố tụng, thời hiệu và phạm vi giải quyết.

Bà Trần Thị P khởi kiện được xác định là nguyên đơn, bà Võ Thị L1 và ông Khổng Minh P1 là người bị kiện được xác định tư cách là bị đơn.

Thời hiệu khởi kiện: Bà Trần Thị P yêu cầu bà Võ Thị L1 và ông Khổng Minh P1 trả tiền thuộc trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu nên đối chiếu

theo quy định Điều 155 Bộ luật dân sự nên không tính thời hiệu khởi kiện; bà Trần Thị P có quyền khởi kiện theo quy định Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh và luật áp dụng.

Quá trình tố tụng: bà Trần Thị P khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị L1 và ông Không Minh P1 trả 80.000.000 đồng. Về chứng cứ Tòa án đã thu thập được do nguyên đơn cung cấp gồm có: Giấy mượn tiền.

Tòa án xét xử trên cơ sở chứng cứ do người khởi kiện cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập khi thấy cần thiết theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Về chứng cứ chứng minh cho lời trình bày các đương sự Tòa án đã thu thập đầy đủ.

Các đương sự xác định đã tiếp cận đầy đủ chứng cứ của nhau.

Thời điểm phát sinh tranh chấp Bộ luật dân sự 2015 đang có hiệu lực pháp luật nên được áp dụng.

Tòa án lập biên bản về việc công khai chứng cứ, hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tòa án xét xử trong phạm vi đương sự có yêu cầu.

[1.4]. Về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện: tại phiên tòa bà P rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi đối với số tiền 80.000.000 đồng và rút lại yêu cầu đòi tiền vốn 50.000.000 đồng chuyển khoản nên Hội đồng xét xử căn đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Bà L1 thống nhất có nợ bà P là 80.000.000 đồng từ theo giấy nợ ngày 08/01/2023. Đây là tình tiết sự thật không phải chứng minh theo quy định khoản 2 Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà L1 xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng không được bà P đồng ý. Bà P yêu cầu bà L1 và ông P1 trả ngay 80.000.000 đồng vì nợ quá lâu. Đối với ông P1 cho rằng không biết gì về khoản nợ này nên không đồng ý liên đới cùng bà L1 trả cho bà P số tiền trên. Xét lời trình bày của ông P1 là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì số nợ này bà L1 mượn trong thời kỳ hôn nhân với ông P1 nên ông P1 phải liên đới cùng trả nợ với bà L1 cho bà P. Hội đồng xét xử thấy rằng việc bà L1 và ông P1 chậm trả tiền cho bà P là làm ảnh hưởng quyền và lợi ích của bà P nên cần buộc bà L1 và ông P1 liên đới phải trả bà P 80.000.000 đồng là phù hợp không chấp nhận ý kiến xin trả dần của bà L1.

[3]. Về án phí, theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án bà L1 và ông P1 phải chịu án phí.

Vicác lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 271, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” với bà Võ Thị L1 và ông Khổng Minh P1.

Buộc bà Võ Thị L1 liên đới cùng ông Khổng Minh P1 phải trả cho bà Trần Thị P 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P về việc yêu cầu bà L1 và ông P1 trả lãi trên số tiền gốc là 80.000.000 đồng và yêu cầu đòi lại tiền gốc 50.000.000 đồng chuyển khoản cho ông P1 ngày 20/12/2023.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà L1 và ông P1 phải chịu 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước. H lại bà P 3.452.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0006469 ngày 07/3/2024 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa.

5. Án xét xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mộng Thúy